



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Class	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	Ống lọc u.PVC								
														DN	mm	bar	đồng/mét	STT	Sản phẩm	Class	Đày	Chưa VAT
														STT	Sản phẩm	Class	Đày	Chưa VAT	Thanh toán			
														DN	mm	bar	đồng/mét	đồng/mét	đồng/mét			
27	180		1	4.4	5.0	194,000	213,400	40	280		2	8.2	6.0	553,818	609,200	51	48		0	36,182	39,800	
			2	5.3	6.0	230,909	254,000				1	44,909	49,400									
			3	6.9	8.0	295,000	324,500				D	54,091	59,500									
			4	8.6	10.0	377,455	415,200					2.7	99,364	109,300								
			5	10.7	12.5	467,545	514,300					6.0	184,182	202,600								
28	180 (*)		6	13.3	16.0	573,636	631,000	40	280 (*)		6	20.6	16.0	1,365,727	1,502,300	52	90					
29	200 (*)		3.2	3.0	194,545	214,000	41	315 (*)		6.2	4.0	496,909	546,600	53	140	3		229,455	252,400			
			3.9	4.0	204,091	224,500																
30	200		1	4.9	5.0	246,545	271,200	42	315		1	7.7	5.0	589,909	648,900	Ống nhựa u.PVC (C=2)						
			2	5.9	6.0	286,727	315,400				2	9.2	6.0	707,818	778,600							
			3	7.7	8.0	365,909	402,500					3	12.1	8.0	889,273	978,200	STT	Sản phẩm	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
			4	9.6	10.0	468,727	515,600					5	18.7	12.5	1,418,636	1,560,500						
			31	200 (*)		5	11.9				12.5	577,818	635,600	43	315 (*)		6	23.2	16.0	1,726,818	1,899,500	54
32	225 (*)		3.5	3.0	202,000	222,200	44	355		1	8.7	5.0	770,818	847,900	12.3	6.0	1,563,455	1,719,800				
			4.4	4.0	250,091	275,100				2	10.4	6.0	917,000	1,008,700	15.3	8.0	1,809,000	1,989,900				
33	225		1	5.5	5.0	300,545	330,600	45	355 (*)		3	13.6	8.0	1,189,909	1,308,900	19.1	10.0	2,338,909	2,572,800			
			2	6.6	6.0	356,364	392,000				4	16.9	10.0	1,463,182	1,609,500	23.9	12.5	2,772,273	3,049,500			
			3	8.6	8.0	462,636	508,900				5	21.1	12.5	1,805,727	1,986,300	29.7	16.0	3,548,545	3,903,400			
			4	10.8	10.0	593,455	652,800				46	400 (*)		6	26.1	16.0	2,199,727	2,419,700	13.7	6.0	1,898,091	2,087,900
			5	13.4	12.5	733,455	806,800					7.8	4.0	787,727	866,500	17.2	8.0	2,277,727	2,505,500			
34	225 (*)		6	16.6	16.0	877,364	965,100	47	400		1	9.8	5.0	979,455	1,077,400	21.4	10.0	2,915,727	3,207,300			
35	250*		3.9	3.0	263,000	289,300	48				450 (*)		2	11.7	6.0	1,164,818	1,281,300	26.7	12.5	3,479,818	3,827,800	
			4.9	4.0	327,818	360,600							3	15.3	8.0	1,508,000	1,658,800	15.4	6.0	2,401,636	2,641,800	
36	250		1	6.2	5.0	395,273	434,800				49	450		4	19.1	10.0	1,863,000	2,049,300	19.3	8.0	2,878,727	3,166,600
			2	7.3	6.0	461,273	507,400							5	23.7	12.5	2,284,091	2,512,500	24.1	10.0	3,693,455	4,062,800
			3	9.6	8.0	596,273	655,900		30.0	16.0				2,874,636	3,162,100	30.0	12.5	4,386,727	4,825,400			
			4	11.9	10.0	753,727	829,100	57	710					8.8	4.0	999,727	1,099,700	17.4	6.0	3,790,727	4,169,800	
			5	14.8	12.5	933,545	1,026,900							2	11.0	5.0	1,238,091	1,361,900	21.8	8.0	4,707,000	5,177,700
37	250 (*)		6	18.4	16.0	1,138,727	1,252,600	50	500		3	13.2	6.0	1,477,182	1,624,900	27.2	10.0	5,826,000	6,408,600			
38	280 (*)		5.5	4.0	393,091	432,400	4				21.5	10.0	2,362,909	2,599,200	19.6	6.0	4,795,364	5,274,900				
			6.9	5.0	470,091	517,100	0	9.8	4.0	1,311,182	1,442,300	24.5	8.0	6,184,364	6,802,800							
39	280		1	6.9	5.0	470,091	517,100		1	12.3	5.0	1,563,455	1,719,800	30.6	10.0	7,313,182	8,044,500					

Lưu ý: Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại)
 (*): Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm ĐK danh nghĩa	Nổi thẳng PN	Cổ (Nổi góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nổi góc 45°)		Đầu bịt		Van cầu nhựa			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	10.0	1,182	1,300	1,273	1,400	2,000	2,200	1,273	1,400	909	1,000	20,727	22,800
2	21 (D)	16.0	1,909	2,100	2,818	3,100	3,727	4,100			1,000	1,100		
3	27 (D)	10.0	1,636	1,800	2,000	2,200	3,455	3,800	1,727	1,900	1,182	1,300	29,545	32,500
4	27 (D)	16.0	2,636	2,900	3,545	3,900	4,727	5,200			1,545	1,700		
5	34 (D)	10.0	1,818	2,000	3,091	3,400	4,636	5,100	2,545	2,800	1,818	2,000	42,182	46,400
6	34 (D)	16.0	4,818	5,300	6,818	7,500	8,364	9,200	5,364	5,900	2,636	2,900		
7	42 (D)	10.0	3,091	3,400	5,000	5,500	6,636	7,300	3,818	4,200	2,091	2,300		
8	42 (D)	16.0			10,727	11,800	14,000	15,400	9,364	10,300	4,182	4,600		
9	48 (M)	6.0									3,091	3,400		
10	48 (D)	10.0	4,000	4,400	7,909	8,700	9,818	10,800	6,091	6,700	3,091	3,400		
11	48 (D)	16.0	9,545	10,500	14,545	16,000	19,909	21,900	13,000	14,300				
12	60 (M)	6.0			11,273	12,400	14,909	16,400	9,545	10,500				
13	60 (M)	8.0	6,818	7,500	11,727	12,900	15,545	17,100	10,000	11,000				
14	60 (D)	10.0			16,182	17,800			14,000	15,400	9,545	10,500		
15	60 (D)	16.0	15,000	16,500	23,364	25,700	30,909	34,000	18,545	20,400				
16	75 (M)	6.0			19,909	21,900	25,182	27,700	16,455	18,100				
17	75 (M)	8.0	9,364	10,300	20,909	23,000	26,636	29,300	17,273	19,000	9,636	10,600		
18	75 (D)	10.0	9,545	10,500	37,727	41,500	40,000	44,000	23,000	25,300	12,636	13,900		
19	75 (D)	12.5							26,636	29,300				
20	90 (M)	6.0	12,636	13,900	27,545	30,300	36,636	40,300	22,636	24,900	10,545	11,600		
21	90 (D)	10.0	30,182	33,200	44,273	48,700	63,273	69,600	31,455	34,600	21,182	23,300		
22	90 (D)	12.5							33,727	37,100				
23	90 (D)	16.0	33,364	36,700										
24	110 (M)	6.0	16,000	17,600	44,000	48,400	62,273	68,500	34,545	38,000	21,909	24,100		
25	110 (D)	10.0	44,636	49,100	68,545	75,400	86,455	95,100	59,091	65,000	31,636	34,800		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Nổi thẳng		Co (Nổi góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nổi góc 45°)		Đầu bịt		
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	
		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		
26	110 (D)	12.5						63,273	69,600			
27	110 (D)	16.0	49,182	54,100								
28	125 (M)	6.0	36,000	39,600	77,182	84,900	102,818	113,100	61,182	67,300	26,455	29,100
29	125 (M)	8.0			81,364	89,500						
30	125 (D)	10.0	64,000	70,400			129,727	142,700				
31	125 (D)	12.5						82,273	90,500			
32	125 (D)	16.0	78,000	85,800								
33	140 (M)	6.0	51,818	57,000	111,818	123,000	166,636	183,300	66,636	73,300	27,455	30,200
34	140 (M)	8.0						75,909	83,500			
35	140 (D)	10.0	73,909	81,300			192,909	212,200	94,818	104,300	59,273	65,200
36	140 (D)	12.5			232,000	255,200			101,273	111,400		
37	140 (D)	16.0	102,273	112,500								
38	160 (M)	6.0	73,727	81,100	135,000	148,500	177,182	194,900	100,909	111,000	54,455	59,900
39	160 (M)	8.0						116,000	127,600			
40	160 (D)	10.0	116,727	128,400	271,000	298,100	285,091	313,600			103,545	113,900
41	160 (D)	12.5						151,818	167,000			
42	180 (M)	6.0			226,818	249,500	290,000	319,000	179,273	197,200		
43	200 (M)	6.0	163,000	179,300	276,364	304,000	416,636	458,300	193,455	212,800	125,455	138,000
44	200 (M)	8.0					473,727	521,100				
45	200 (D)	10.0	195,636	215,200	371,182	408,300	650,636	715,700	279,455	307,400		
46	225 (M)	6.0	197,455	217,200	379,091	417,000	458,727	504,600	274,182	301,600		
47	225 (D)	10.0			580,000	638,000	798,273	878,100	432,364	475,600		
48	250 (M)	6.0			632,727	696,000	794,000	873,400	448,273	493,100		
49	250 (D)	10.0							620,091	682,100		
50	280 (M)	6.0			843,636	928,000	1,054,545	1,160,000	622,182	684,400		
51	315 (M)	6.0			1,444,727	1,589,200	1,581,727	1,739,900	911,091	1,002,200		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Nổi chuyển bậc (Nổi giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sản phẩm		Nổi chuyển bậc (Nổi giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
	DN ĐK danh nghĩa	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		DN ĐK danh nghĩa	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
52	27-21 (D)	10.0	1,182	1,300	2,636	2,900	2,727	3,000	72	75-27 (M)	8.0	8,727	9,600	16,636	18,300		
53	34-21 (D)	10.0	1,727	1,900	3,455	3,800	2,091	2,300	73	75-34 (M)	8.0	9,091	10,000	17,273	19,000		
54	34-27 (D)	10.0	2,182	2,400	3,727	4,100	2,273	2,500	74	75-34 (D)	10.0	11,182	12,300			8,818	9,700
55	42-21 (D)	10.0	2,545	2,800	4,545	5,000	3,545	3,900	75	75-42 (M)	8.0	9,091	10,000	18,545	20,400		
56	42-27 (D)	10.0	2,636	2,900	5,091	5,600	3,545	3,900	76	75-42 (D)	10.0					8,818	9,700
57	42-34 (D)	10.0	2,818	3,100	6,091	6,700	2,727	3,000	77	75-48 (M)	8.0	9,091	10,000	20,909	23,000		
58	48-21 (D)	10.0	3,455	3,800	7,364	8,100	5,000	5,500	78	75-48 (D)	10.0	14,000	15,400			8,818	9,700
59	48-27 (D)	10.0	3,636	4,000	7,545	8,300	5,000	5,500	79	75-60 (M)	8.0	9,545	10,500	23,364	25,700		
60	48-34 (D)	10.0	3,727	4,100	7,909	8,700	6,182	6,800	80	75-60 (D)	10.0	14,091	15,500			8,818	9,700
61	48-42 (D)	10.0	3,818	4,200	10,182	11,200	6,182	6,800	81	90-34 (M)	6.0	11,455	12,600	28,545	31,400		
62	60-21 (M)	8.0	4,727	5,200	9,273	10,200			82	90-34 (D)	10.0	20,091	22,100	36,818	40,500	13,364	14,700
63	60-21 (D)	10.0					8,636	9,500	83	90-42 (M)	6.0	12,545	13,800	23,182	25,500		
64	60-27 (M)	8.0	5,727	6,300	10,364	11,400			84	90-42 (D)	10.0	17,364	19,100	37,727	41,500	13,455	14,800
65	60-27 (D)	10.0					8,636	9,500	85	90-48 (M)	6.0	12,545	13,800	28,273	31,100		
66	60-34 (M)	8.0	5,727	6,300	11,364	12,500			86	90-48 (D)	10.0	19,545	21,500	37,727	41,500	14,273	15,700
67	60-34 (D)	10.0	7,455	8,200			9,455	10,400	87	90-60 (M)	6.0	13,000	14,300	34,455	37,900		
68	60-42 (M)	8.0	5,727	6,300	12,545	13,800			88	90-60 (D)	10.0	19,545	21,500	42,000	46,200	15,364	16,900
69	60-42 (D)	10.0	6,545	7,200	15,000	16,500	9,545	10,500	89	90-75 (M)	6.0	14,091	15,500	36,000	39,600		
70	60-48 (M)	8.0	6,091	6,700	13,182	14,500			90	90-75 (D)	10.0	23,727	26,100	51,000	56,100	13,636	15,000
71	60-48 (D)	10.0	7,818	8,600			7,818	8,600									

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

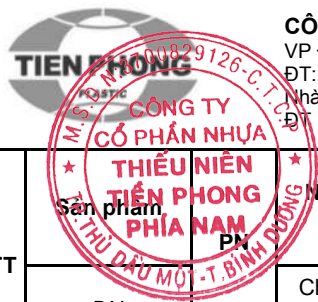
STT	THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM Sản phẩm DN Phụ kiện nhựa	PN bar	Nối chuyên bậc (Nối giảm)		Tê chuyên bậc (Ba chạc 90° chuyên bậc)		Bạc chuyên bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
91	110-34 (M)	6.0	19,909	21,900	35,636	39,200		
92	110-42 (M)	6.0	19,091	21,000	36,000	39,600		
93	110-42 (D)	10.0					24,000	26,400
94	110-48 (M)	6.0	19,091	21,000	37,727	41,500		
95	110-48 (D)	10.0	28,727	31,600	57,909	63,700	26,818	29,500
96	110-60 (M)	6.0	20,000	22,000	41,818	46,000		
97	110-60 (D)	10.0	30,545	33,600	68,273	75,100	27,909	30,700
98	110-75 (M)	6.0	20,182	22,200	44,182	48,600		
99	110-75 (D)	10.0	31,636	34,800			29,818	32,800
100	110-90 (M)	6.0	20,727	22,800	52,909	58,200		
101	110-90 (D)	10.0	34,182	37,600			31,455	34,600
102	125-75 (M)	6.0	29,000	31,900				
103	125-75 (D)	10.0					42,909	47,200
104	125-90 (M)	6.0	30,545	33,600				
105	125-90 (D)	10.0					42,909	47,200
106	125-110 (M)	6.0	37,000	40,700	76,364	84,000		
107	125-110 (D)	10.0	61,182	67,300			42,909	47,200
108	140-75 (D)	10.0					37,182	40,900
109	140-90 (M)	6.0	43,000	47,300	103,818	114,200		
110	140-90 (D)	10.0					49,273	54,200
111	140-110 (M)	6.0	45,455	50,000	113,909	125,300		
112	140-110 (D)	10.0	100,000	110,000			49,273	54,200
113	140-125 (M)	6.0	53,818	59,200				
114	140-125 (D)	10.0	87,273	96,000			49,273	54,200
115	160-90 (M)	6.0	57,909	63,700	142,455	156,700		
116	160-90 (D)	10.0	92,000	101,200			73,818	81,200
117	160-110 (M)	6.0	60,091	66,100	155,000	170,500		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm PN		Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sản phẩm	PN	Mặt bích phun	
	DN	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		DN		Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa		đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	ĐK danh nghĩa		bar	đồng/cái		
118	160-110 (D)	10.0	120,182	132,200			81,091	89,200	148	21 (D)	10.0		
119	160-125 (M)	6.0	61,364	67,500					149	27 (D)	10.0		
120	160-125 (D)	10.0	126,545	139,200			81,091	89,200	150	34 (D)	10.0		
121	160-140 (M)	6.0	64,000	70,400	181,364	199,500			151	60 (D)	10.0	79,727	87,700
122	160-140 (D)	10.0	149,909	164,900			81,091	89,200	152	75 (D)	10.0	111,455	122,600
123	180-125 (D)	10.0					95,909	105,500	153	90 (D)	10.0	111,182	122,300
124	180-140 (M)	6.0					99,091	109,000	154	110 (D)	10.0	149,909	164,900
125	180-160 (M)	6.0					99,091	109,000	155	125 (D)	10.0	206,273	226,900
126	200-110 (M)	6.0	133,909	147,300	284,727	313,200			156	140 (D)	10.0	255,091	280,600
127	200-110 (D)	10.0	172,727	190,000			144,091	158,500	157	160 (D)	10.0	357,455	393,200
128	200-125 (M)	6.0	135,000	148,500					158	200 (D)	10.0	624,727	687,200
129	200-140 (M)	6.0	139,727	153,700					159	225 (D)	10.0	643,818	708,200
130	200-160 (M)	6.0	147,091	161,800	352,182	387,400	116,000	127,600	160	250 (D)	10.0	874,636	962,100
131	200-160 (D)	10.0	184,818	203,300					161	315 (D)	10.0	1,229,545	1,352,500
132	200-180 (D)	10.0					98,000	107,800					
133	225-110 (M)	6.0	157,091	172,800									
134	225-160 (M)	6.0	199,364	219,300									
135	225-160 (D)	10.0	263,636	290,000									
136	225-180 (M)	6.0					170,273	187,300					
137	225-200 (D)	10.0					158,182	174,000	162	21 (D)	10.0	72,727	80,000
138	250-160 (M)	6.0					223,545	245,900	163	21 (D)	10.0	104,545	115,000
139	250-180 (M)	6.0					225,636	248,200	164	27 (D)	10.0	140,909	155,000
140	250-200 (M)	6.0	240,455	264,500	619,091	681,000	238,364	262,200					
141	280-200 (M)	6.0					305,818	336,400					
142	280-225 (M)	6.0					316,364	348,000					
143	280-250 (M)	6.0					326,909	359,600					
144	315-160 (M)	6.0	504,091	554,500			432,364	475,600					
145	315-180 (M)	6.0					421,818	464,000	165	34 (D)	10.0	3,182	3,500
146	315-200 (M)	6.0	524,182	576,600			427,182	469,900	166	42 (D)	10.0	4,727	5,200
147	315-250 (M)	6.0					473,455	520,800	167	48 (D)	10.0	5,636	6,200
									168	60 (D)	10.0	5,909	6,500
									169	90 (D)	10.0	24,273	26,700
									170	110 (D)	10.0	33,727	37,100



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm DN ĐK danh nghĩa	Nổi thẳng ren trong bar	Nổi thẳng ren trong		Nổi thẳng ren trong đồng		Nổi thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nổi góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nổi góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nổi góc ren ngoài)		Ba chạc ren trong đồng			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
171	21x1/2" (D)	10.0	1,182	1,300			1,182	1,300	2,182	2,400			1,909	2,100				
172	21x1/2" (D)	16.0			10,636	11,700					11,273	12,400			13,545	14,900		
173	27x1/2" (D)	16.0									15,182	16,700			19,091	21,000		
174	27x3/4" (D)	10.0	1,545	1,700			1,545	1,700	2,818	3,100			3,091	3,400				
175	27x3/4" (D)	16.0			14,727	16,200					18,091	19,900			19,091	21,000		
176	34x1" (D)	10.0	2,636	2,900			2,636	2,900										
177	34x1" (D)	16.0									26,182	28,800						
178	42x1.1/4" (D)	10.0	3,727	4,100			3,727	4,100										
179	42x1.1/4" (D)	16.0																
180	48x1.1/2" (D)	10.0	5,364	5,900			5,364	5,900										
181	48x1.1/2" (D)	16.0																
182	60x2" (D)	6.0	7,545	8,300														
183	60x2" (D)	10.0	8,364	9,200			8,455	9,300										
184	60x2" (D)	16.0			64,818	71,300												
185	75x2.1/2" (M)	8.0					9,545	10,500										
186	75x2.1/2" (D)	10.0	15,182	16,700														
187	90-3" (M)	6.0	24,273	26,700														
188	90-3" (D)	10.0					21,636	23,800										
189	110-4" (M)	6.0	55,909	61,500			54,818	60,300										



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho ống ISO, MPVC)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho mặt bích ISO)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	
			đồng/cái					đồng/cái		
190	Gioăng cao su DN 63	cái	13,000	14,300	211	Gioăng mặt bích ISO DN 60	cái	51,818	57,000	
191	Gioăng cao su DN 75	cái	16,455	18,100	212	Gioăng mặt bích ISO DN 75	cái	55,727	61,300	
192	Gioăng cao su DN 90	cái	19,909	21,900	213	Gioăng mặt bích ISO DN 90	cái	57,818	63,600	
193	Gioăng cao su DN 110	cái	24,909	27,400	214	Gioăng mặt bích ISO DN 110	cái	58,818	64,700	
194	Gioăng cao su DN 125	cái	30,273	33,300	215	Gioăng mặt bích ISO DN 125	cái	61,091	67,200	
195	Gioăng cao su DN 140	cái	34,182	37,600	216	Gioăng mặt bích ISO DN 140	cái	72,000	79,200	
196	Gioăng cao su DN 160	cái	48,000	52,800	217	Gioăng mặt bích ISO DN 160	cái	63,091	69,400	
197	Gioăng cao su DN 180	cái	58,909	64,800	218	Gioăng mặt bích ISO DN 200	cái	88,000	96,800	
198	Gioăng cao su DN 200	cái	59,545	65,500	219	Gioăng mặt bích ISO DN 225	cái	98,909	108,800	
199	Gioăng cao su DN 225	cái	79,545	87,500	220	Gioăng mặt bích ISO DN 250	cái	131,364	144,500	
200	Gioăng cao su DN 250	cái	95,000	104,500	221	Gioăng mặt bích ISO DN 315	cái	134,000	147,400	
201	Gioăng cao su DN 280	cái	134,727	148,200						
202	Gioăng cao su DN 315	cái	182,091	200,300	STT	Sản phẩm	Phễu chắn rác (Dùng cho hệ thống thoát nước)		Phễu thu nước (Dùng cho hệ thống thoát nước)	
203	Gioăng cao su DN 355	cái	234,273	257,700		DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
204	Gioăng cao su DN 400	cái	333,000	366,300			đồng/cái		đồng/cái	
205	Gioăng cao su DN 450	cái	426,909	469,600		222	48 (M)	15,455	17,000	
206	Gioăng cao su DN 500	cái	532,364	585,600	223	60 (M)	32,364	35,600		
207	Gioăng cao su DN 560	cái	728,636	801,500	224	90 (M)	38,909	42,800		
208	Gioăng cao su DN 630	cái	891,636	980,800	225	75 (M)			20,545	22,600
209	Gioăng cao su DN 710	cái	1,240,273	1,364,300	226	110 (M)			33,727	37,100
210	Gioăng cao su DN 800	cái	1,517,909	1,669,700						